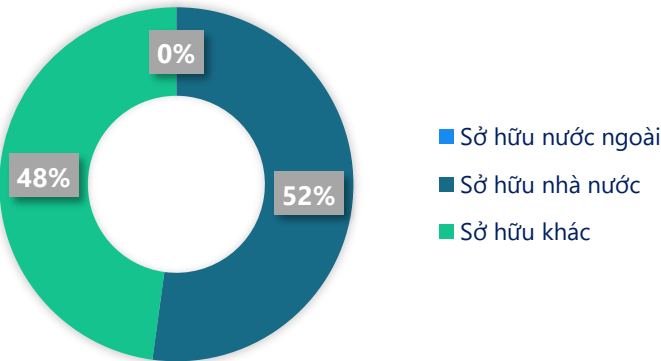


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		8,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,000
SL cổ phiếu LH		17,230,204
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		138
P/E		10.0
EPS		801

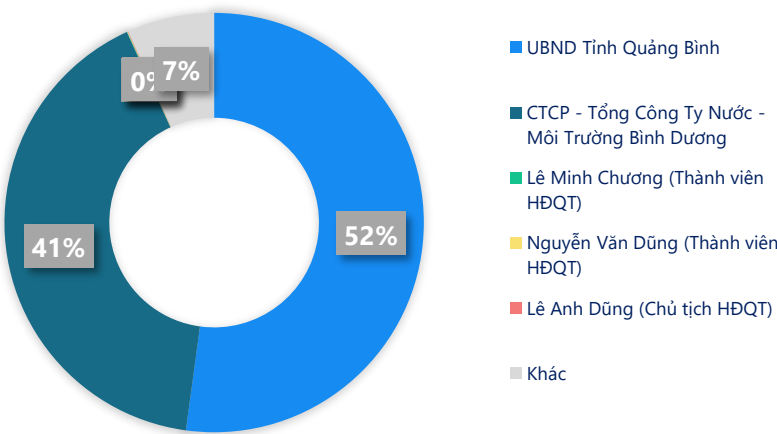
	YTD	1T	3T	6T
NQB	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



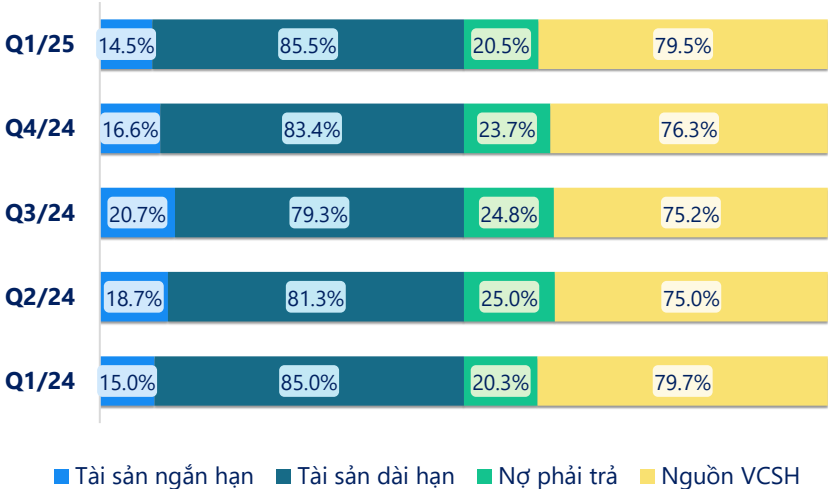
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



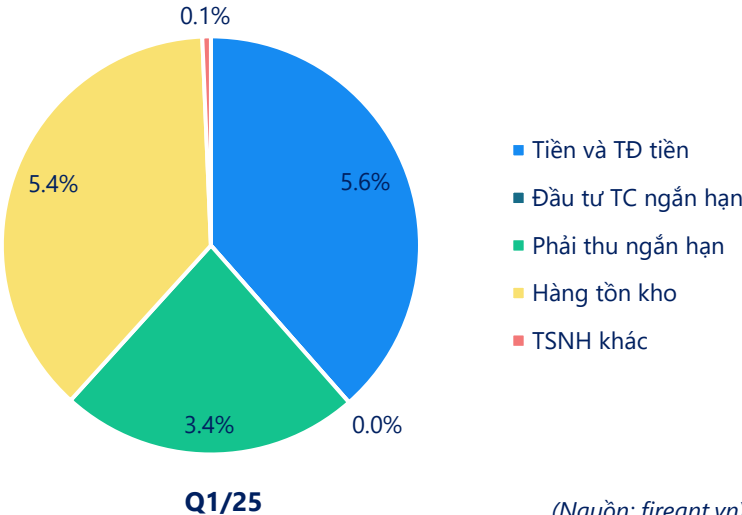
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



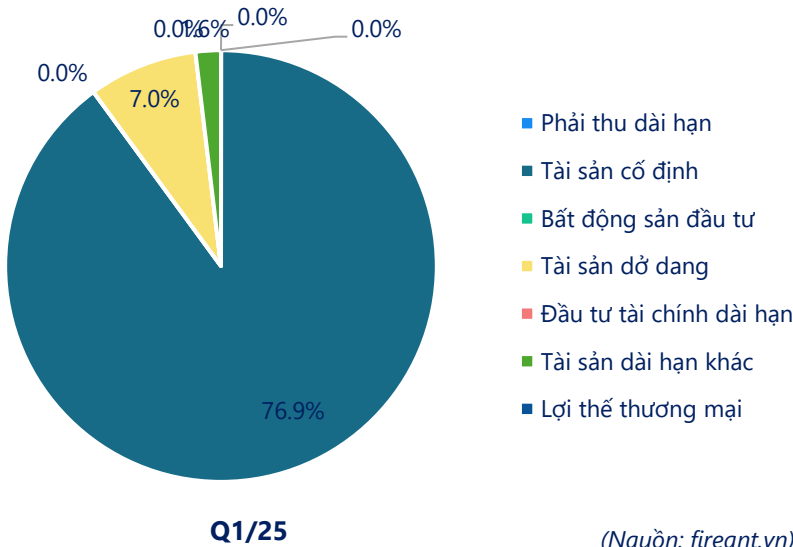
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

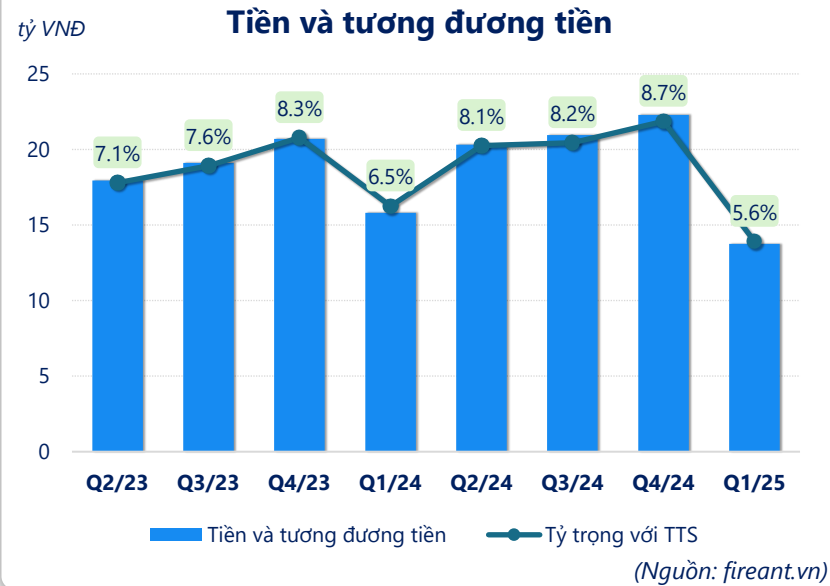
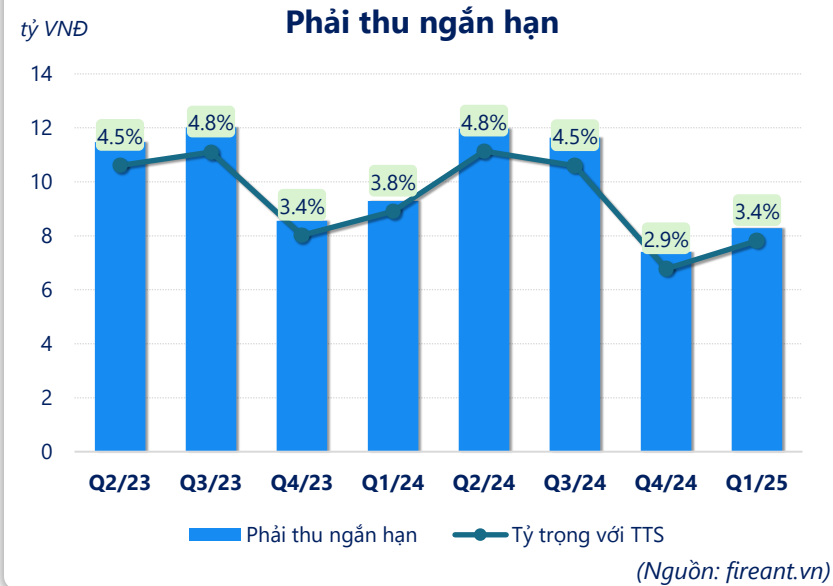
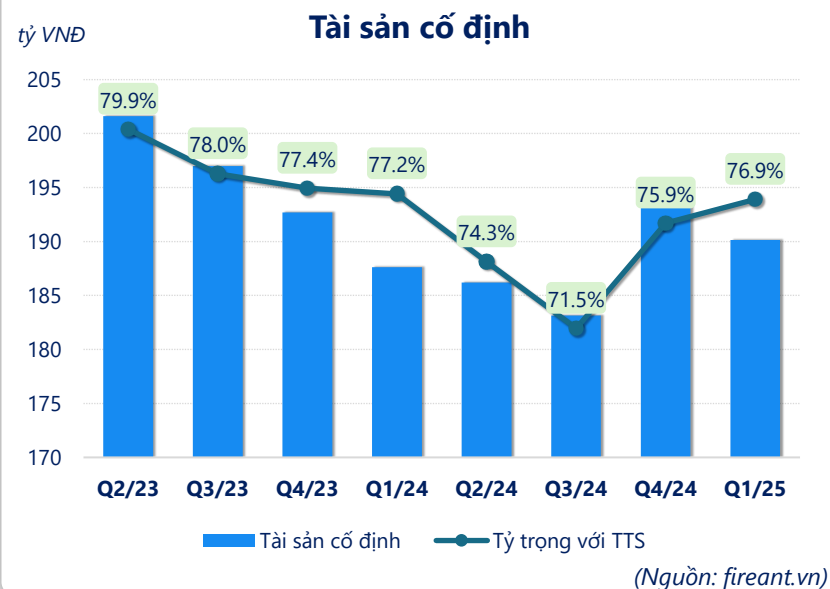
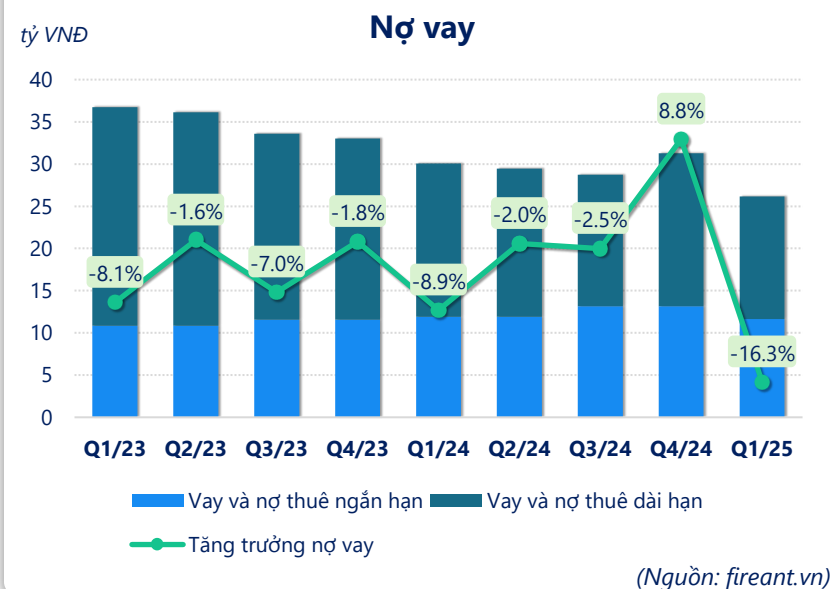
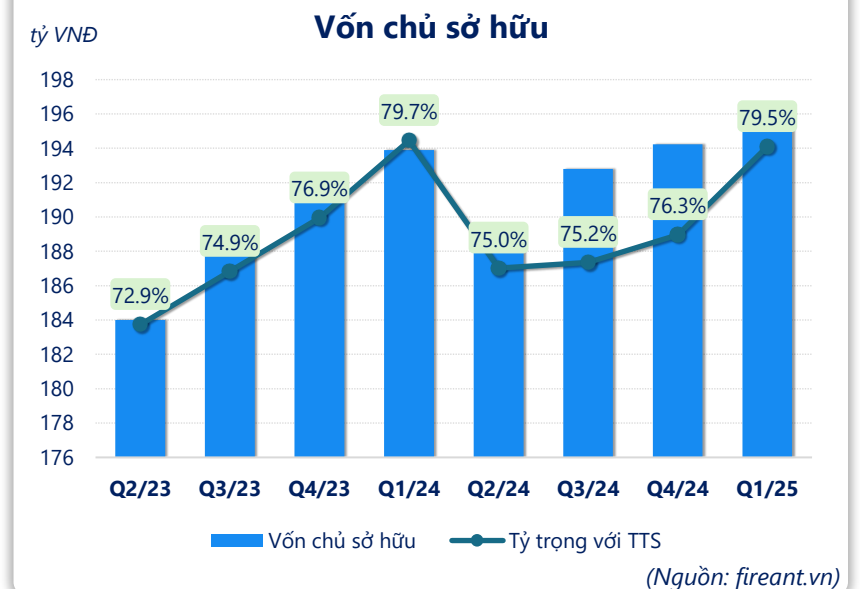


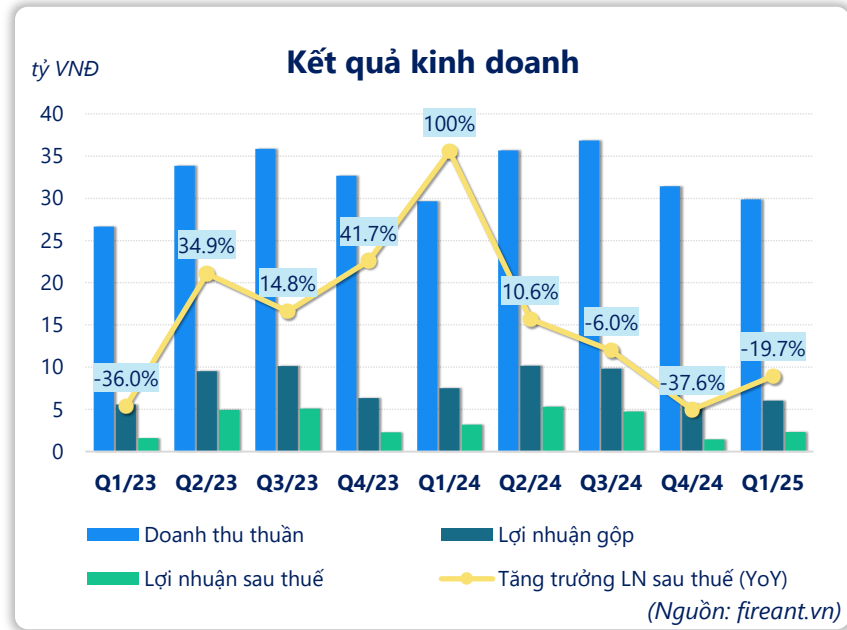
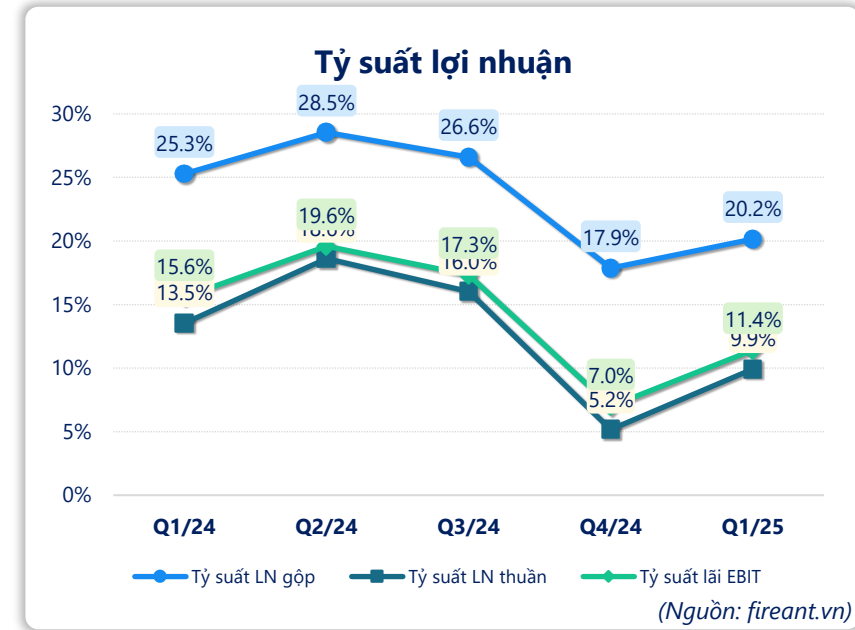
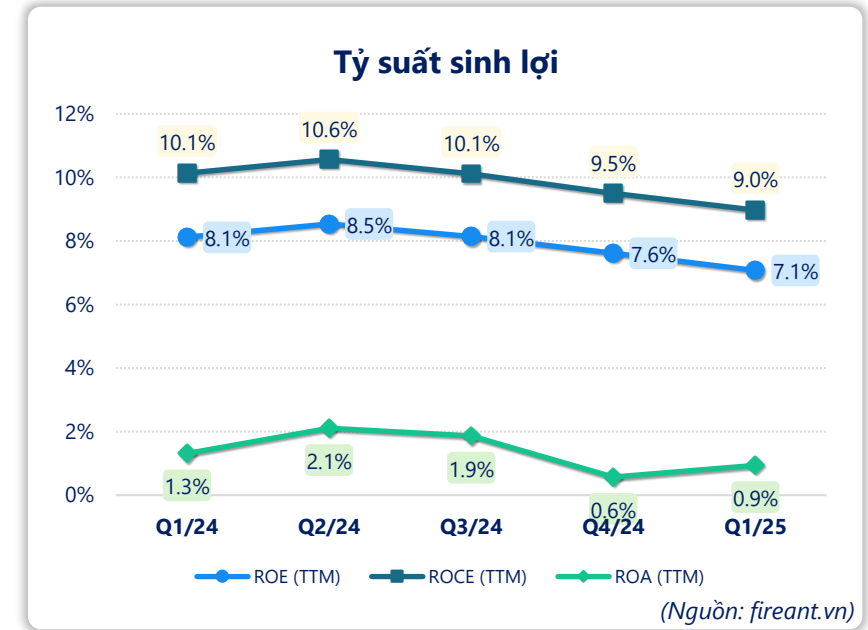
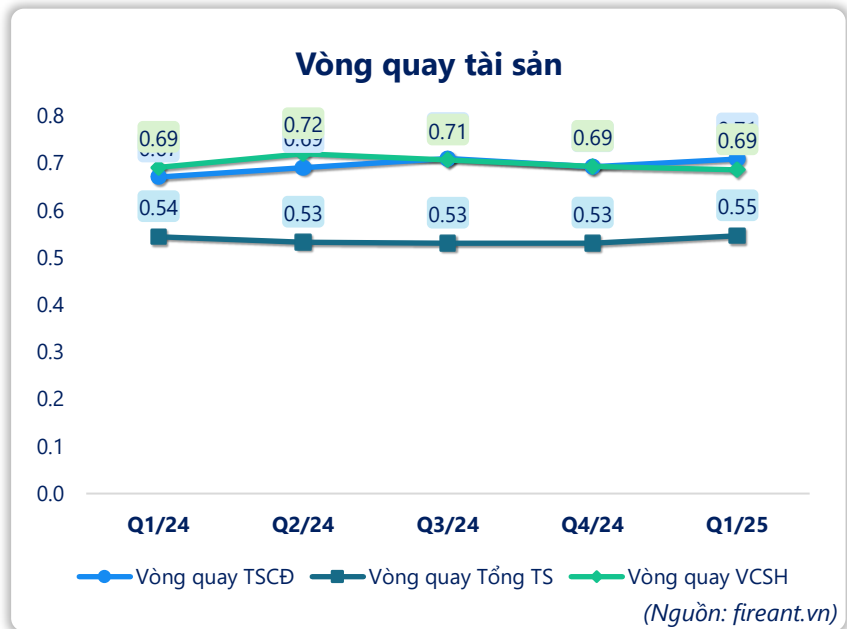
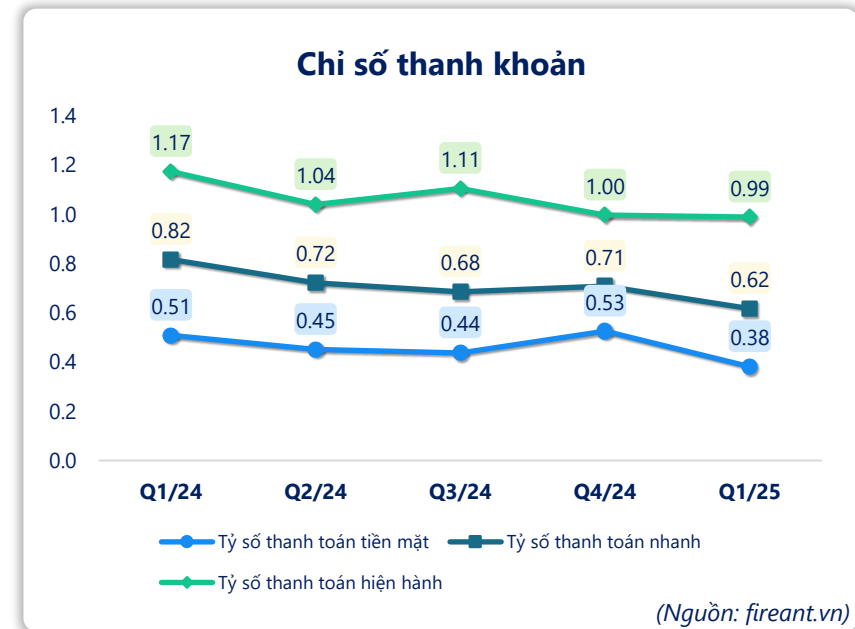
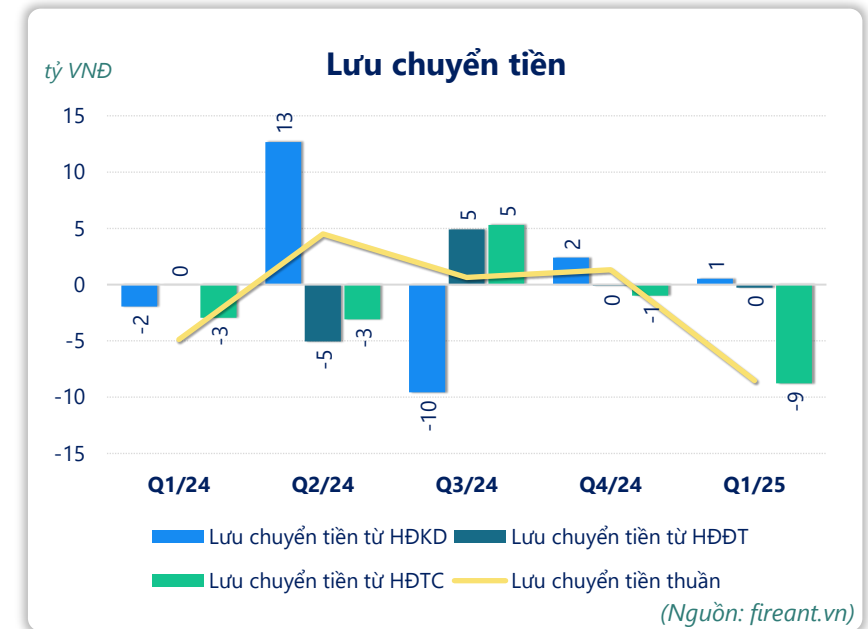
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	247	255	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	35.7	42.3	-15.5%
Tiền và tương đương tiền	13.8	22.3	-38.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.29	7.44	11.4%
Hàng tồn kho	13.4	12.2	10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.24	0.35	-31.8%
Tài sản dài hạn	211	212	-0.5%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	190	193	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.3	14.5	19.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.01	4.58	-12.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50.6	60.5	-16.3%
Nợ ngắn hạn	36.1	42.7	-15.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.7	13.4	-13.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.5	9.29	44.8%
Nợ dài hạn	14.5	17.8	-18.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.5	17.8	-18.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	197	194	1.2%
Vốn chủ sở hữu	197	194	1.2%
Vốn điều lệ	172	172	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	29.6	35.7	36.9	31.4	29.9
Giá vốn hàng bán	22.2	25.5	27.1	25.8	23.9
Lợi nhuận gộp	7.50	10.2	9.81	5.61	6.03
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	0.62	0.31	0.44	0.39	0.45
Chi phí lãi vay	0.62	0.31	0.44	0.39	0.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.62	0.84	0.96	1.53	0.82
Chi phí QLDN	2.24	2.39	2.52	2.08	1.79
LN thuần từ HĐKD	4.01	6.64	5.90	1.62	2.97
Lợi nhuận khác	-0.02	0.03	0.04	0.18	-0.01
LN trước thuế	4.00	6.67	5.95	1.81	2.96
Lợi nhuận sau thuế	3.19	5.30	4.75	1.44	2.31
LNST của CĐ cty mẹ	3.19	5.30	4.75	1.44	2.31

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.95	12.7	-9.56	2.41	0.52
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	-5.06	4.92	-0.09	-0.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.93	-3.10	5.29	-0.99	-8.78
Tiền đầu kỳ	20.7	15.8	20.3	21.0	22.3
Lưu chuyển tiền thuần	-4.88	4.50	0.64	1.32	-8.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.8	20.3	21.0	22.3	13.8

(Nguồn: fireant.vn)